

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh Q/DT	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	DT tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng số thu NSNN (A+B+C+D)	174.865.000.000	174.865.000.000	433.427.656.605	2.304.300.000	296.733.700.000	134.389.706.793	248%	248%
A	Thu ngân sách nhà nước	107.680.000.000	107.680.000.000	323.799.833.283	2.304.300.000	296.733.700.000	24.761.883.471	301%	301%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			5.018.405.458	0	5.018.405.458	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			5.018.405.458	0	5.018.405.458	0		
1.2	Thuế tiêu thu đặc biệt			0	0	0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
1.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do DP quản lý	47.000.000	47.000.000	180.700.000	0	180.700.000	0	384%	384%
2.1	Thuế giá trị gia tăng			5.300.000	0	5.300.000	0		
2.2	Thuế tiêu thu đặc biệt			0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			175.400.000	0	175.400.000	0		
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
2.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
2.6	Thu khác			0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			123.921.119.245	0	123.921.119.245	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			5.309.919.245	0	5.309.919.245	0		
3.2	Thuế tiêu thu đặc biệt			0	0	0	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			118.611.200.000	0	118.611.200.000	0		
3.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
3.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.103.000.000	21.103.000.000	52.105.841.309	0	49.273.061.569	2.832.753.299	247%	247%
4.1	Thuế giá trị gia tăng			33.616.500.000	0	30.783.720.260	2.832.753.299		
4.2	Thuế tiêu thu đặc biệt			0	0	0	0		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.489.341.309	0	18.489.341.309	0		
4.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
4.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4.6	Thu khác			0	0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	14.320.000.000	14.320.000.000	12.244.983.288	0	10.606.238.042	1.638.745.246	86%	86%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300.000.000	1.300.000.000	2.592.142.773	0	1.189.748.386	1.402.394.387	199%	199%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.610.000.000	6.610.000.000	34.008.875.717	0	29.733.300.000	4.275.575.717	515%	515%
8	Phí lệ phí	210.000.000	210.000.000	468.600.000	175.300.000	93.500.000	199.876.629	223%	223%
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương thu			175.300.000	175.300.000				
8.2	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương tính			4.500.000		4.500.000			
8.3	Phí, lệ phí do cơ quan NN địa phương thu			288.800.000		89.000.000	199.876.629		
9	Tiền sử dụng đất	60.000.000.000	60.000.000.000	75.515.492.800	0	63.906.201.300	11.609.291.500	126%	126%
10	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	3.800.000.000	3.800.000.000	14.856.961.331	0	12.702.326.000	2.154.635.331	391%	391%
11	Thu từ bán tài sản nhà nước			0					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			0					
13	Thu khác ngân sách	121.000.000	121.000.000	2.618.452.362	2.129.000.000	109.100.000	380.352.362	2164%	2164%
14	Thu từ quỹ đất công ích và HLCs khác	169.000.000	169.000.000	218.066.000	0	0	218.066.000	129%	129%
15	Các khoản thu huy động, đóng góp			50.193.000	0	0	50.193.000		
B	Thu chuyển giao ngân sách	67.185.000.000	67.185.000.000	104.103.118.199			104.103.118.199		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.185.000.000	67.185.000.000	104.103.118.199	0	0	104.103.118.199		
	Bổ sung cân đối	15.700.000.000	15.700.000.000	15.700.000.000	0	0	15.700.000.000		
	Bổ sung có mục tiêu	51.485.000.000	51.485.000.000	88.403.118.199	0	0	88.403.118.199		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0	0			
C	Thu chuyển nguồn			5.524.705.123	0	0	5.524.705.123		
D	Thu kết dư ngân sách			0	0	0			

1.056.783.340